

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-42
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số: 6205/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải biển Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 13 vào ngày 22/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Thiện	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Ông Nhân Ngọc Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
Bà Huỳnh Như Ý	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026 và miễn nhiệm ngày 30/06/2026
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Ban Kiểm soát		
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Ông Đồng Đăng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Bà Nguyễn Vũ Anh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026
Bà Dương Kim Kiều	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Bà Lê Thị Thanh Thuận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thuận

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.242.036.875	280.387.209.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.164.243.014	109.027.819.675
111	1. Tiền		16.164.243.014	17.027.819.675
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.000.000.000	92.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	81.371.700.000	148.371.700.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		81.371.700.000	148.371.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.165.904.861	20.769.552.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.977.558.041	13.161.196.879
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.474.935.043	1.530.082.840
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.579.383.933	14.944.244.689
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.961.299.467)	(8.961.299.467)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	95.327.311	95.327.311
140	IV. Hàng tồn kho	10	728.351.795	978.085.460
141	1. Hàng tồn kho		1.449.251.464	1.698.985.129
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(720.899.669)	(720.899.669)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.811.837.205	1.240.052.457
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	886.048.107	1.008.085.042
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.226.510	14.978.101
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	910.562.588	216.989.314
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.989.405.636	78.312.302.480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		515.482.000	1.308.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	515.482.000	1.308.000.000
220	II. Tài sản cố định		54.863.954.331	57.360.688.617
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	16.821.307.006	18.880.482.424
222	- Nguyên giá		79.676.589.326	82.161.758.504
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.855.282.320)	(63.281.276.080)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	38.042.647.325	38.480.206.193
228	- Nguyên giá		52.134.631.442	52.134.631.442
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.091.984.117)	(13.654.425.249)
240	III. Bất động sản đầu tư	14	2.792.840.078	2.890.181.066
241	- Nguyên giá		26.962.855.342	26.962.855.342
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.170.015.264)	(24.072.674.276)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	5.943.265.153	5.943.265.153
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.943.265.153	5.943.265.153
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.983.934.769	18.983.934.769
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		9.873.864.074	10.810.167.644
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	3.278.096.792	3.477.821.283
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		68.163.518	79.453.291
279	3. Lợi thế thương mại	16	6.527.603.764	7.252.893.070
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		222.231.442.511	358.699.512.324

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số Cuối kỳ VND	Số Đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31.802.927.018	34.216.731.969
310	I. Nợ ngắn hạn		27.716.927.018	26.098.731.969
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	4.829.176.785	8.194.441.324
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		158.601.000	228.970.000
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19	5.497.843.901	3.541.521.925
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.537.690.215	1.406.923.994
315	5. Phải trả người lao động		960.361.486	2.678.672.097
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	83.128.810	182.238.592
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.339.093.294	2.460.904.592
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	4.537.512.443	228.000.000
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.773.519.084	7.177.059.445
330	II. Nợ dài hạn		4.086.000.000	8.118.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	22	4.082.000.000	8.000.000.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.000.000	118.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	190.428.515.493	324.482.780.355
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.200.000.000	144.200.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.200.000.000	144.200.000.000
412	2. Thặng dư vốn		11.436.551.000	11.436.551.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.202.905.000	1.202.905.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.386.912.873	158.656.457.385
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.813.457.385	146.573.081.493
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		573.455.488	12.083.375.892
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.202.146.620	8.986.866.970
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		222.231.442.511	358.699.512.324


Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập


Đoàn Thị Giao Thuyết
Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	50.573.389.470	67.182.023.965
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.573.389.470	67.182.023.965
11	4. Giá vốn hàng bán	26	46.381.475.817	52.268.983.648
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.191.913.653	14.913.040.317
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.201.036.456	3.671.358.476
23	8. Chi phí tài chính	28	284.706.018	96.242.409
24	Trong đó: Chi phí đi vay		280.430.798	29.920.164
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.067.918.591	5.870.134.889
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.040.325.500	12.618.021.495
31	13. Thu nhập khác	30	498.174.947	516.082.246
32	14. Chi phí khác	31	278.702.618	1.008.870.782
40	15. Lợi nhuận khác		219.472.329	(492.788.536)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.259.797.829	12.125.232.959
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.459.772.918	2.784.642.836
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		11.289.773	11.289.773
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.788.735.138	9.329.300.350
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		573.455.488	8.516.994.550
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.215.279.650	812.305.800
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	40	591

Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lậpĐoàn Thị Giao Thuyết
Kế toán trưởngLê Thị Thanh Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.259.797.829	12.125.232.959
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.481.478.602	3.547.428.100
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.502.134)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(536.552)	(2.894.949)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.694.089.812)	(3.985.917.203)
06	- Chi phí đi vay		280.430.798	29.920.164
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.327.080.865	11.712.266.937
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.312.612.648	2.192.888.364
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		405.799.396	(32.042.327)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.314.032.752)	6.291.334.770
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		321.761.426	(212.444.000)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(257.239.635)	(30.250.671)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.764.693.835)	(2.541.557.852)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(861.540.361)	(193.485.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.830.252.248)	17.186.710.193
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(318.179.753)	(139.735.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		498.390.404	452.925.256
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(118.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		112.000.000.000	88.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.019.082.969	3.484.288.226
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		72.199.293.620	(26.202.521.518)
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.309.512.443	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.114.000.000)	(114.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(131.428.678.024)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(127.233.165.581)	(114.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(63.864.124.209)	(9.129.811.325)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		109.027.819.675	43.709.416.532
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		547.548	399.777
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	45.164.243.014	34.580.004.984


 Nguyễn Thị Thúy Loan
 Người lập


 Đoàn Thị Giao Thuyết
 Kế toán trưởng


 Lê Thị Thanh Thuận
 Người đại diện theo pháp luật


 Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số: 6205/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải biển Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 13 vào ngày 22/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.200.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 144.200.000.000 VND; tương đương 14.420.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 120 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 124 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistic; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đầu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi những khó khăn chung của thị trường vận tải biển, dẫn đến sản lượng và nhu cầu sử dụng dịch vụ vận tải giảm. Doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ đạt 50,57 tỷ VND, giảm đáng kể so với mức 67,18 tỷ VND của cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán cũng giảm từ 52,26 tỷ VND xuống 46,38 tỷ VND. Theo đó, lợi nhuận gộp giảm hơn 10,7 tỷ VND.

1.5 . Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Đà Nẵng	62,20%	62,20%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa.
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa.
- Công ty có công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp Vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:				
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	50,00%	Dịch vụ vận tải đường biển và đường sông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10	năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ trên 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.22 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	261.816.259	244.907.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.902.426.755	16.782.912.247
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	92.000.000.000
	45.164.243.014	109.027.819.675

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5.811.367.292
	USD	602.645.202
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	6.958.330.582
	USD	13.085.730
- Các ngân hàng khác	VND	1.943.905.699
	USD	573.092.250
		15.902.426.755

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Từ 1 đến 3 tháng	4,75%	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3 tháng	4,75%	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	1.000.000.000
				29.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	81.371.700.000	81.371.700.000	-	148.371.700.000	148.371.700.000	-
	81.371.700.000	81.371.700.000	-	148.371.700.000	148.371.700.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 5% đến 8%/năm	29.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 5% đến 8%/năm	13.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6 tháng	Từ 6,9% đến 7,7%/năm	30.000.000.000
- Các ngân hàng khác	VND	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 5,7% đến 8,3%/năm	9.371.700.000
				81.371.700.000

Tổng cộng

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công ty Liên doanh Vận tải Sea Saigon	18.983.934.769		(18.983.934.769)	18.983.934.769		(18.983.934.769)
	18.983.934.769		(18.983.934.769)	18.983.934.769		(18.983.934.769)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Vận tải Sea Saigon (*)	TP Hồ Chí Minh	51,00%	50,00%	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 02 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Đơn vị này đang làm thủ tục phá sản và không còn hoạt động tại trụ sở.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	157.127.973	-	157.500.165	-
TCT Cơ khí	157.127.973	-	157.500.165	-
Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV				
Bên khác	11.820.430.068	(1.001.808.280)	13.003.696.714	(1.001.808.280)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí - Vận tải Anh Khang	381.400.000	(122.380.000)	381.400.000	(122.380.000)
VPCT Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	(189.535.000)	189.535.000	(189.535.000)
CTCP Sữa Việt Nam	2.180.244.692	-	1.204.983.647	-
Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam	3.712.527.000	-	6.222.161.000	-
Phải thu khách hàng khác	5.356.723.376	(689.893.280)	5.005.617.067	(689.893.280)
	11.977.558.041	(1.001.808.280)	13.161.196.879	(1.001.808.280)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số Cuối kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	1.474.935.043	(249.996.491)	1.530.082.840	(249.996.491)
Cảng vụ Hải Phòng	2.127.766	-	636.425.662	-
Công ty Luật TNHH Luật Sư Riêng	285.000.000	-	285.000.000	-
Công ty Luật TNHH Minh Tú	216.000.000	-	-	-
Các khoản khác	971.807.277	(249.996.491)	608.657.178	(249.996.491)
	1.474.935.043	(249.996.491)	1.530.082.840	(249.996.491)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Số Cuối kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.036.316	-	14.036.316	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	539.808.217	-	363.191.778	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	104.670	-	-	-
Tạm ứng	96.346.303	(6.139.708)	165.024.526	(6.139.708)
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	72.000.000	-
Chi phí hàng hải thu hộ chi hộ	5.020.862.523	-	5.632.831.015	-
- MAERSK A/S	4.950.560.725	-	5.341.551.467	-
- Các đối tượng khác	70.301.798	-	291.279.548	-
Phải thu khác	8.808.225.904	(7.703.354.988)	8.697.161.054	(7.703.354.988)
	<u>14.579.383.933</u>	<u>(7.709.494.696)</u>	<u>14.944.244.689</u>	<u>(7.709.494.696)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	515.482.000	-	1.308.000.000	-
	<u>515.482.000</u>	<u>-</u>	<u>1.308.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
	<u>5.849.054.747</u>	<u>(5.849.054.747)</u>	<u>5.849.054.747</u>	<u>(5.849.054.747)</u>

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số Cuối kỳ		Số Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Lít	VND	Lít	VND
- Dầu DO 0,05S-II	5.815,73	95.327.311	5.815,73	95.327.311
		<u>95.327.311</u>		<u>95.327.311</u>

9 . NỢ XẤU

	Số Cuối kỳ		Số Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.284.494.280	282.686.000	1.284.494.280	282.686.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí – Vận tải Anh Khang	381.400.000	120.720.000	381.400.000	120.720.000
- Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	189.535.000	-
- Các khoản khác	713.559.280	161.966.000	713.559.280	161.966.000
Trả trước cho người bán	249.996.491	-	249.996.491	-
Phải thu khác	8.520.899.550	817.544.562	8.520.899.550	817.544.562
- Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	5.849.054.747	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thạnh Phước	694.745.034	664.189.188	694.745.034	664.189.188
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí – Vận tải Anh Khang	136.640.600	45.151.620	136.640.600	45.151.620
- Các đối tượng khác	1.840.459.169	108.203.754	1.840.459.169	108.203.754
Tạm ứng	6.139.708	-	6.139.708	-
	10.061.530.029	1.100.230.562	10.061.530.029	1.100.230.562

10 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	320.766.281	-	313.166.933	-
Công cụ, dụng cụ	720.899.669	(720.899.669)	720.899.669	(720.899.669)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.379.727	-	18.158.816	-
Hàng hoá	367.205.787	-	646.759.711	-
	1.449.251.464	(720.899.669)	1.698.985.129	(720.899.669)

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Bãi container 6480m2 (*)	3.355.441.091	3.355.441.091	3.355.441.091	3.355.441.091
Diện tích 2100m2 mở rộng	2.587.824.062	2.587.824.062	2.587.824.062	2.587.824.062
	5.943.265.153	5.943.265.153	5.943.265.153	5.943.265.153

(*) Tên dự án:

- Địa điểm xây dựng: Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Mục đích xây dựng: Xây dựng bãi container tại phường Linh Xuân
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn
- Nguồn vốn đầu tư: từ quỹ đầu tư phát triển và/hoặc nguồn vốn tự có của công ty
- Quy mô của dự án: Dự án xây dựng bãi chứa container trên diện tích 6.480 m2
- Tổng mức đầu tư: 15.300.000.000 đồng
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2014

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.942.339.499	4.582.981.540	35.473.773.388	884.640.488	2.278.023.589	82.161.758.504
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	318.179.753	318.179.753
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.330.335.817)	-	(123.683.698)	(2.454.019.515)
- Giảm khác	-	-	-	-	(349.329.416)	(349.329.416)
Số dư cuối kỳ	38.942.339.499	4.582.981.540	33.143.437.571	884.640.488	2.123.190.228	79.676.589.326
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.395.431.206	4.532.590.818	26.482.612.813	754.897.820	1.115.743.423	63.281.276.080
- Khấu hao trong kỳ	559.701.012	11.333.328	1.458.637.704	13.900.998	177.716.398	2.221.289.440
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.330.335.817)	-	(123.683.698)	(2.454.019.515)
- Giảm khác	-	-	-	-	(193.263.685)	(193.263.685)
Số dư cuối kỳ	30.955.132.218	4.543.924.146	25.610.914.700	768.798.818	976.512.438	62.855.282.320
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.546.908.293	50.390.722	8.991.160.575	129.742.668	1.162.280.166	18.880.482.424
Tại ngày cuối kỳ	7.987.207.281	39.057.394	7.532.522.871	115.841.670	1.146.677.790	16.821.307.006

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế cuối kỳ VND	Giá trị còn lại cuối kỳ VND
Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý	Chờ thanh lý	1.806.212.728	1.759.957.600	46.255.128
Tài sản cố định hữu hình ngưng sử dụng	Ngưng sử dụng	10.039.713.701	4.155.104.090	5.884.609.611
Xây lắp khuôn viên Bãi Container	Đang sử dụng	9.638.643.960	9.638.643.960	-
Kho JVS	Đang sử dụng	19.828.480.299	13.506.596.613	6.321.883.686
Tài sản cố định hữu hình khác đang	Đang sử dụng	38.363.538.638	33.794.980.057	4.568.558.581
Tổng cộng:		79.676.589.326	62.855.282.320	16.821.307.006

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.523.380.495 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 1.806.212.728 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.773.259.334	1.361.372.108	52.134.631.442
Số dư cuối kỳ	<u>50.773.259.334</u>	<u>1.361.372.108</u>	<u>52.134.631.442</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.293.053.141	1.361.372.108	13.654.425.249
- Khấu hao trong kỳ	437.558.868	-	437.558.868
Số dư cuối kỳ	<u>12.730.612.009</u>	<u>1.361.372.108</u>	<u>14.091.984.117</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.480.206.193	-	38.480.206.193
Tại ngày cuối kỳ	<u>38.042.647.325</u>	<u>-</u>	<u>38.042.647.325</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.361.372.108 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.970.151.342	8.992.704.000	26.962.855.342
Số dư cuối kỳ	<u>17.970.151.342</u>	<u>8.992.704.000</u>	<u>26.962.855.342</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.970.151.342	6.102.522.934	24.072.674.276
- Khấu hao trong kỳ	-	97.340.988	97.340.988
Số dư cuối kỳ	<u>17.970.151.342</u>	<u>6.199.863.922</u>	<u>24.170.015.264</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	2.890.181.066	2.890.181.066
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>2.792.840.078</u>	<u>2.792.840.078</u>

Trong đó: Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.097.400.075 VND.

Chi tiết các bất động sản đầu tư đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại cuối kỳ VND
Xây lắp kho CFS 01	Đang sử dụng	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Xây lắp kho CFS 02	Chờ thanh lý	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Các bất động sản đầu tư khác	Đang sử dụng	9.629.719.000	6.836.878.922	2.792.840.078
Tổng cộng:		26.962.855.342	24.170.015.264	2.792.840.078

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	14.000.000	56.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	147.613.711
Chi phí thuê văn phòng	55.000.000	25.000.000
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	817.048.107	779.471.331
	<u>886.048.107</u>	<u>1.008.085.042</u>
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất (*)	1.267.891.891	1.314.224.281
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	109.421.848
Chi phí sửa chữa	38.892.442	98.465.783
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.971.312.459	1.955.709.371
	<u>3.278.096.792</u>	<u>3.477.821.283</u>

(*) Tại ngày 30/06/2026, Quyền sử dụng đất được phân bổ dài hạn là quyền sử dụng lô đất có diện tích 13.753 m² tại phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh, với nguyên giá 4.417.020.968 VND.

16 . LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

	Tổng cộng VND
Nguyên giá	14.505.786.134
Số dư đầu năm	<u>14.505.786.134</u>
Số dư cuối kỳ	
Số phân bổ lũy kế	7.252.893.064
Số dư đầu năm	725.289.306
Số phân bổ trong kỳ	<u>7.978.182.370</u>
Số dư cuối kỳ	
Giá trị còn lại	7.252.893.070
Số dư đầu năm	<u>6.527.603.764</u>
Số dư cuối kỳ	

17 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	-	19.309.512.443	15.000.000.000	4.309.512.443
Vay ngắn hạn Ngân hàng	-	19.309.512.443	15.000.000.000	4.309.512.443
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	228.000.000	114.000.000	114.000.000	228.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	228.000.000	114.000.000	114.000.000	228.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng	228.000.000	19.423.512.443	15.114.000.000	4.537.512.443
b) Vay dài hạn	346.000.000	-	114.000.000	232.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng	346.000.000	-	114.000.000	232.000.000
	(228.000.000)	(114.000.000)	(114.000.000)	(228.000.000)
	118.000.000			4.000.000

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202600479 giữa Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và công ty ngày 23/05/2026; với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất kỳ I;
- Thời hạn cho vay: kể từ ngày ký đến hết ngày 01/07/2026;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.309.512.443 VND;
- Tài sản đảm bảo: Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1602633001605/HBTG-VND-NHNo trị giá 5.000.000.000 VND lãi suất 5%/năm (thuyết minh 4)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 0052200022300 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng và công ty ngày 17/08/2025; với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.125.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày khách hàng nhận nợ vay lần đầu;
- Lãi suất cho vay: Được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 232.000.000 VND, trong đó vay dài hạn tới hạn trả là 228.000.000 VND;
- Tài sản đảm bảo: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn số 0052200022400 ngày 17/08/2025.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trung Huy Phú	-	1.075.158.000
Công ty TNHH MTV Hồng Phước Nguyễn	499.158.000	808.599.000
Phải trả các đối tượng khác	4.330.018.785	6.310.684.324
	<u>4.829.176.785</u>	<u>8.194.441.324</u>

19 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	5.497.843.901	3.541.521.925
	<u>5.497.843.901</u>	<u>3.541.521.925</u>

(*) Số dư cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày 30/06/2026 chủ yếu là khoản cổ tức của các cổ đông có cổ phiếu chưa lưu ký và chưa đến Công ty hoàn tất thủ tục nhận cổ tức, do đó Công ty chưa thực hiện chi trả tại thời điểm cuối kỳ.

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	146.899.970	1.317.198.922	1.209.942.557	24	254.156.359
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.749.823	718.190.898	1.459.772.918	1.764.693.835	458.413.320	846.933.478
Thuế Thu nhập cá nhân	185.739.915	66.416.321	944.134.964	1.017.002.843	221.949.142	29.757.669
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	68.574.096	4.259.443.066	4.551.717.688	223.700.526	-
Các loại thuế khác	-	406.842.709	-	-	-	406.842.709
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.499.576	-	153.453.654	153.453.654	6.499.576	-
	<u>216.989.314</u>	<u>1.406.923.994</u>	<u>8.134.003.524</u>	<u>8.696.810.577</u>	<u>910.562.588</u>	<u>1.537.690.215</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	23.845.245	654.082
- Chi phí phải trả khác	59.283.565	181.584.510
	<u>83.128.810</u>	<u>182.238.592</u>

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.914.337	9.950.204
- Kinh phí công đoàn	575.424.000	411.884.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	312.183.048	1.509.868.048
- Chi phí Ban kiểm soát, Chi phí Hội đồng Quản Trị, Thù lao đại diện vốn	434.571.909	529.201.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>1.339.093.294</u>	<u>2.460.904.592</u>
b) Dài hạn	4.082.000.000	8.000.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000.000	8.000.000.000
+ MAERSK A/S	82.000.000	-
+ Công ty TNHH QTL Logistics	<u>4.082.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	151.251.371.016	8.904.480.185	316.995.307.201
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	8.516.994.550	812.305.800	9.329.300.350
Tăng khác	-	-	-	184.257.817	-	184.257.817
Giảm khác	-	-	-	-	(456.828.580)	(456.828.580)
Số dư cuối kỳ trước	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	159.952.623.383	9.259.957.405	326.052.036.788
Số dư đầu năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	158.656.457.385	8.986.866.970	324.482.780.355
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	573.455.488	1.215.279.650	1.788.735.138
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(135.843.000.000)	-	(135.843.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	23.386.912.873	10.202.146.620	190.428.515.493

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SSC ngày 05/01/2026 và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-SSC ngày 30/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023, năm 2024 và năm 2025 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.458.000.000
Chi trả cổ tức	133.385.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối (tại Công ty mẹ)	23.438.045.840

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	73.542.000.000	51,00%	73.542.000.000	51,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	53.963.540.000	37,42%	53.963.540.000	37,42%
Các cổ đông khác	16.694.460.000	11,58%	16.694.460.000	11,58%
	144.200.000.000	100%	144.200.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.200.000.000	144.200.000.000
- Vốn góp đầu năm	144.200.000.000	144.200.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.541.521.925	3.604.048.075
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	133.385.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	133.385.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(131.428.678.024)	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(131.428.678.024)	
	<u>5.497.843.901</u>	<u>3.604.048.075</u>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT

24. ĐỒNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Diện tích m ²	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	500.910.667	-	-	500.910.667
27B, Quốc lộ 1A, Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	6.480,3	2.352.348.900	9.409.395.600	65.081.652.900	76.843.397.400
27B, Quốc lộ 1A, Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	39.919	4.020.371.772	16.081.487.088	71.026.567.972	91.128.426.832
		<u>6.873.631.339</u>	<u>25.490.882.688</u>	<u>136.108.220.872</u>	<u>168.472.734.899</u>

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	45.433,99	223.396,23

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.536.250.395	4.412.636.341
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	18.416.481.279	16.498.049.249
Doanh thu dịch vụ kho vận	27.200.221.324	44.706.920.261
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	614.284.978	77.996.880
Doanh thu bán hàng hóa	473.000.000	422.650.000
Doanh thu khác	1.333.151.494	1.063.771.234
	50.573.389.470	67.182.023.965
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	203.837.281	4.074.074

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	2.319.914.798	3.339.444.101
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	19.391.032.012	17.304.727.414
Giá vốn dịch vụ kho vận	22.809.845.823	29.982.690.819
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	402.196.500	402.196.500
Giá vốn bán hàng hóa	310.945.607	247.119.643
Giá vốn khác	1.147.541.077	992.805.171
	46.381.475.817	52.268.983.648
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	120.600	14.358.301

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.195.699.408	3.532.991.947
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.800.496	135.471.580
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	536.552	2.894.949
	5.201.036.456	3.671.358.476

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	280.430.798	29.920.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.275.220	66.322.245
	284.706.018	96.242.409

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.763.802	142.068.344
Chi phí nhân công	3.009.105.077	3.175.398.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.592.326	197.660.986
Chi phí dự phòng	-	(1.502.134)
Thuế, phí, lệ phí	274.865.747	322.163.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.795.111	858.978.304
Chi phí khác bằng tiền	792.507.222	450.078.587
Phân bổ lợi thế thương mại	725.289.306	725.289.306
	<u>6.067.918.591</u>	<u>5.870.134.889</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	466.343.155	452.925.256
Thu tiền bồi thường	17.802.300	-
Thu nhập khác	14.029.492	63.156.990
	<u>498.174.947</u>	<u>516.082.246</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	153.453.654	5.000.000
Chi phí khác	125.248.964	1.003.870.782
	<u>278.702.618</u>	<u>1.008.870.782</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	1.369.881.233
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Liên doanh	634.909.016	863.698.183
Giao nhận Kho vận Bình Minh		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Saigonship	824.863.902	551.063.420
Đà Nẵng		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.459.772.918</u>	<u>2.784.642.836</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	573.455.488	8.516.994.550
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	573.455.488	8.516.994.550
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	591

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.047.674.947	3.686.596.489
Chi phí nhân công	10.880.272.221	11.485.734.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.756.189.296	2.822.138.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.016.042.863	31.843.816.540
Chi phí khác bằng tiền	6.008.646.686	7.309.833.112
	51.708.826.013	57.148.119.285

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.902.426.755	-	-	44.902.426.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.845.638.998	515.482.000	-	18.361.120.998
Các khoản cho vay (Khoản tiền gửi có kỳ hạn)	81.371.700.000	-	-	81.371.700.000
	<u>144.119.765.753</u>	<u>515.482.000</u>	<u>-</u>	<u>144.635.247.753</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.782.912.247	-	-	108.782.912.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.394.138.592	1.308.000.000	-	20.702.138.592
Các khoản cho vay (Khoản tiền gửi có kỳ hạn)	148.371.700.000	-	-	148.371.700.000
	<u>276.548.750.839</u>	<u>1.308.000.000</u>	<u>-</u>	<u>277.856.750.839</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	4.537.512.443	4.000.000	-	4.541.512.443
Phải trả người bán, phải trả khác	11.666.113.980	4.082.000.000	-	15.748.113.980
Chi phí phải trả	83.128.810	-	-	83.128.810
	<u>16.286.755.233</u>	<u>4.086.000.000</u>	<u>-</u>	<u>20.372.755.233</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	228.000.000	118.000.000	-	346.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	14.196.867.841	8.000.000.000	-	22.196.867.841
Chi phí phải trả	182.238.592	-	-	182.238.592
	<u>14.607.106.433</u>	<u>8.118.000.000</u>	<u>-</u>	<u>22.725.106.433</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 21/07/2026, Công ty công bố thông tin chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền theo Công văn 165/CV-SSC ngày 21/07/2026 như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 07/08/2026.
- Ngày thanh toán: kể từ ngày 26/08/2026.
- Tỷ lệ thực hiện: 12% (1 cổ phiếu nhận 1.200 đồng)
- Mã chứng khoán: SGS

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ và giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.536.250.395	18.416.481.279	27.200.221.324	614.284.978	1.806.151.494	50.573.389.470
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	2.319.914.798	19.391.032.012	22.809.845.823	402.196.500	1.458.486.684	46.381.475.817
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>216.335.597</u>	<u>(974.550.733)</u>	<u>4.390.375.501</u>	<u>212.088.478</u>	<u>347.664.810</u>	<u>4.191.913.653</u>

Theo khu vực địa lý

	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.324.074	755.640.809	312.316.097	31.499.409.681	19.073.979.789	50.573.389.470
Tài sản bộ phận	266.028.969	(1.079.361.126)	1.678.145.187	21.111.103.577	201.120.338.934	222.231.442.511
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	318.179.753	-	318.179.753

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cổ đông lớn
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Ông Trần Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty là thành viên HĐQT của GLS

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	203.837.281	4.074.074
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	203.837.281	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	4.074.074
Mua hàng	120.600	14.358.301
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	1.416.667
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	120.600	12.941.634

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Trần Thiện	Bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT ngày 05/01/2026; Trước đó ông Trần Thiện là Thành viên HĐQT	35.840.000	-
Bà Huỳnh Như Ý	Bổ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch HĐQT ngày 05/01/2026; Trước đó bà Huỳnh Như Ý là Thành viên HĐQT	48.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thiện	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/10/2025)	-	309.420.000
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Tổng Giám đốc	401.265.407	281.270.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT	42.000.000	12.000.000
Ông Phạm Văn Hường	Thành viên HĐQT	42.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này lần lượt đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục I.



Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập



Đoàn Thị Giao Thuyết
Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		Đổi tên
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
112	2. Các khoản tương đương tiền	92.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	92.000.000.000	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148.371.700.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148.371.700.000	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	14.944.244.689	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	14.944.244.689	Đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.961.299.467)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.961.299.467)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.008.085.042	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.008.085.042	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.978.101	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.978.101	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	216.989.314	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	216.989.314	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác		270	VI. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.477.821.283	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.477.821.283	Đổi mã số, đổi tên
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3.541.521.925	Trình bày lại
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.406.923.994	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.406.923.994	Đổi mã số, đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	2.678.672.097	315	5. Phải trả người lao động	2.678.672.097	Đổi mã số, đổi tên
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	182.238.592	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	182.238.592	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	2.460.904.592	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	2.460.904.592	Đổi mã số

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	228.000.000	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	228.000.000	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.177.059.445	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.177.059.445	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn		
337	1. Phải trả dài hạn khác	8.000.000.000	338	1. Phải trả dài hạn khác	8.000.000.000	Đổi mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.671.358.476	21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	3.671.358.476	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	96.242.409	22	6. Chi phí tài chính	96.242.409	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29.920.164	23	- Trong đó: Chi phí đi vay	29.920.164	Đổi mã số, đổi tên
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.985.917.203)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(3.985.917.203)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	29.920.164	06	- Chi phí đi vay	29.920.164	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(212.444.000)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(212.444.000)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(30.250.671)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(30.250.671)	Đổi tên

